

---***---

Bản án số: **07/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/8/2018.

“TrA chấp về hôn nhân và gia đình”

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lương Thị Huệ.**

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Nông Văn Luân.

Ông Nguyễn Đức Nhâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Vũ Mạnh Hồng-** Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: bà **Ma Thị Thắm** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018 về việc *“trA chấp về hôn nhân và gia đình”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Triệu Thị T**, sinh năm 1980 (có mặt).

- Bị đơn: A **Hoàng Văn A**, sinh năm 1980 (có đơn xin xử vắng mặt).

Cùng trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/5/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Triệu Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và A Hoàng Văn A qua tìm hiểu tự nguyện đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng anh chị chung sống hoà thuận, hạnh phúc tại thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, anh A thường xuyên đánh chửi, đốt hết quần áo của mẹ con chị T, ngày 18/5/2016 anh A đuổi chị T ra khỏi nhà, chị T đã dẫn theo con gái đến ở nhờ nhà bố mẹ đẻ của chị cũng ở thôn K, xã Đ,

huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng anh chị sống ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh A.

Về con chung: Vợ chồng chị T có 02 con chung là cháu Hoàng Văn D, sinh ngày 09/3/2002 và cháu Hoàng Thị L, sinh ngày 20/7/2004. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, còn anh A trực tiếp nuôi dưỡng cháu D hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng chị có một số tài sản chung, nhưng tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 7 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Hoàng Văn A trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị T qua tìm hiểu tự nguyện đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi cưới vợ chồng anh chung sống hạnh phúc tại thôn K, xã Đ, huyện N, tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, anh A nghi ngờ chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác anh A đã nhờ thôn K hoà giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được. Chị T bỏ nhà đi từ năm 2015 vợ chồng anh sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh A xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T có đơn xin ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có hai con chung là cháu Hoàng Văn D, sinh ngày 09/3/2002 và cháu Hoàng Thị L, sinh ngày 20/7/2004. Nay ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu L hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Anh A xác định vợ chồng anh có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị T giữ nguyên quan điểm của mình là đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hoàng Văn A, về con chung chị nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, còn cháu D sẽ do anh A trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, anh A có đơn xin xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến như anh đã trình bày trong quá trình đã giải quyết tại Tòa án, không có ý kiến gì thay đổi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Triệu Thị T và anh

Hoàng Văn A là vợ chồng. Về con chung đề nghị áp dụng Điều 15, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Hoàng Văn D, sinh ngày 09/3/2002 cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Hoàng Thị L, sinh ngày 20/7/2004 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về chia tài sản chung: Chị T và anh A đều xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung không có, không đề nghị giải quyết, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Áp dụng các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Triệu Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị T giải quyết việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng và trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N quy định tại khoản 7 Điều 28 ; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa chị T có mặt, anh A vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Triệu Thị T và anh Hoàng Văn A qua tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 đến nay, có cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa chị T giữ nguyên quan điểm là đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh Hoàng Văn A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm của mình là nhất trí ly hôn với chị Triệu Thị T, vì vậy Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ giữa chị Triệu Thị T và anh Hoàng Văn A là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Chị Triệu Thị T và anh Hoàng Văn A xác định có 02 con chung là cháu Hoàng Văn D, sinh ngày 09/3/2002 và cháu Hoàng Thị L, sinh ngày 20/7/2004. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T và anh A đã tự nguyện thỏa thuận chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Thị L, anh A trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Văn D. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Tại phiên Toà chị T giữ nguyên quan điểm, tại đơn xin xét xử vắng mặt anh A vẫn giữ nguyên quan điểm được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Văn D và giao cháu Hoàng Thị L cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng các Điều 15, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Hoàng Văn D cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Hoàng Thị L cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh A tự thoả thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[6] Về án phí: Áp dụng các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Triệu Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử :

1. **Về hôn nhân:** Không công nhận quan hệ giữa chị Triệu Thị T và anh Hoàng Văn A là vợ chồng.

2. **Về con chung:** Giao cháu Hoàng Văn D, sinh ngày 09/3/2002 cho anh Hoàng Văn A trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Hoàng Thị L, sinh ngày 20/7/2004 cho chị Triệu Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Triệu Thị T và anh Hoàng Văn A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. **Về án phí:** Chị Triệu Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*). Chị T đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005954 ngày 06/6/2018, nay được chuyển thành tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn (Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn).

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/8/2018). Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Huệ